

**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN**  
157-159 Hùng Vương, P5, TP Tuy Hòa, Phú Yên  
MST: 4400114094

**☎ 3828643 - 3824216 - 3823246**

**Fax: 3824162**



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ IV/2024**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
KẾT QUẢ KINH DOANH  
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B01- DN  
MẪU SỐ B02- DN  
MẪU SỐ B03- DN  
MẪU SỐ B09- DN**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

DVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A/= TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>171.724.195.378</b>	<b>215.359.820.269</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4.284.486.018</b>	<b>12.843.909.494</b>
1. Tiền	111	V.1	4.284.486.018	12.843.909.494
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>89.099.915.844</b>	<b>90.240.858.361</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2	88.850.381.770	89.672.091.699
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	1.002.809.655	1.060.493.369
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	510.891.139	601.690.698
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	(1.264.166.720)	(1.093.417.405)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>78.053.976.610</b>	<b>109.556.612.169</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.3	78.053.976.610	112.281.379.534
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(2.724.767.365)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>285.816.906</b>	<b>2.718.440.245</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	177.231.765	904.074.628
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		108.585.141	962.172.499
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9		852.193.118
<b>B/= TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>180.596.923.125</b>	<b>181.520.037.776</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>130.820.209.264</b>	<b>93.792.950.115</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	103.550.968.662	66.044.116.647
- Nguyên giá	222	V.5	194.985.519.093	146.597.716.791
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	V.5	(91.434.550.431)	(80.553.600.144)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	27.269.240.602	27.748.833.468
- Nguyên giá	228	V.5	33.226.446.610	32.604.446.610
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	V.5	(5.957.206.008)	(4.855.613.142)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3.360.004.230</b>	<b>41.031.082.122</b>
1. Chi phí kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	3.360.004.230	41.031.082.122
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>9.360.000.000</b>	<b>9.360.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.7	9.360.000.000	9.360.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>37.056.709.631</b>	<b>37.336.005.539</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	34.270.573.048	35.284.044.901
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.8	2.786.136.583	2.051.960.638
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>352.321.118.503</b>	<b>396.879.858.045</b>



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A/= NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		194.325.270.793	241.190.016.108
I. Nợ ngắn hạn	310		160.500.755.241	207.289.804.721
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	102.998.929.408	142.083.944.808
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	6.237.804.093	4.342.100.696
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	30.485.424.719	33.114.493.166
4. Phải trả người lao động	314	V.9	9.169.080.254	18.574.322.285
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	1.814.609.057	430.610.874
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.11	115.740.742	280.811.449
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	993.695.464	1.085.894.745
10. Vay và thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	6.866.113.326	6.410.990.839
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BĐH	322	V.10	1.819.358.178	966.635.851
II. Nợ dài hạn	330		33.824.515.552	33.900.211.387
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	33.824.515.552	33.900.211.387
B/= VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		157.995.847.710	155.689.841.937
I. Vốn chủ sở hữu	410		157.995.847.710	155.689.841.937
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.13	93.439.740.000	93.439.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.439.740.000	93.439.740.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.13	46.836.010.544	45.241.872.080
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.13	17.720.097.166	17.008.229.857
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.216.412.152	17.008.229.857
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.503.685.014	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>352.321.118.503</b>	<b>396.879.858.045</b>

Phú Yên, ngày 13 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trịnh Thương Huyền

Nguyễn Thị Hồng Phương

Ngô Văn Nhiệm

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý IV năm 2024

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
		Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	885.141.324.890	1.207.842.344.290	4.459.752.853.829	4.415.410.255.508
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	885.141.324.890	1.207.842.344.290	4.459.752.853.829	4.415.410.255.508
4. Giá vốn hàng bán	11	848.912.035.633	1.175.341.124.120	4.279.735.780.904	4.260.480.579.832
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	36.229.289.257	32.501.220.170	180.017.072.925	154.929.675.676
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	447.010.140	634.809.766	3.952.341.627	5.404.863.053
7. Chi phí tài chính	22	803.927.913	404.491.622	3.226.761.073	1.752.227.097
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	803.927.913	404.491.622	3.226.761.073	1.752.227.097
8. Chi phí bán hàng	25	28.213.876.474	31.233.718.313	150.495.218.611	129.890.655.646
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	9.509.515.522	11.013.795.481	36.695.212.141	36.000.734.025
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30	(1.851.020.512)	(9.515.975.480)	(6.447.777.273)	(7.309.078.039)
11. Thu nhập khác	31	7.832.393.306	10.445.652.917	20.289.963.080	20.377.216.713
12. Chi phí khác	32	106.439.442	86.277.762	406.354.898	290.261.095
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	7.725.953.864	10.359.375.155	19.883.608.182	20.086.955.618
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	5.874.933.352	843.399.675	13.435.830.909	12.777.877.579
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.495.925.874	335.613.459	2.666.321.840	2.018.693.239
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(1.617.258.001)	(454.095.705)	(734.175.945)	131.594.577
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	4.996.265.479	961.881.921	11.503.685.014	10.627.589.763
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	535	148	1.231	853
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Phú Yên, ngày 13 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trịnh Thương Huyền

Nguyễn Thị Hồng Phương

Ngô Văn Nhiệm

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

(Phương pháp gián tiếp)

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
		Năm 2024	Năm 2023
<b>I/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.435.830.909	12.777.877.579
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	12.025.323.477	8.045.375.671
- Các khoản dự phòng	03	(2.554.018.050)	(955.613.450)
- Lãi, lỗ CL tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.632.993.486)	(779.465.957)
- Chi phí lãi vay	06	3.226.761.073	1.752.227.097
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động	08	24.500.903.923	20.840.400.940
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.740.140.560	17.442.728.874
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	34.227.402.924	(69.625.068.268)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập)	11	(49.447.034.550)	80.986.402.932
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.740.314.716	1.849.594.412
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.308.631.431)	(1.752.227.097)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.447.806.882)	(6.645.897.449)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	93.640.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.814.175.114)	(6.013.626.473)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.284.754.146	37.082.307.871
<b>II/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(11.338.724.410)	(48.015.508.773)
2. Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.632.993.486	779.465.957
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.705.730.924)	(47.236.042.816)
<b>III/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Trả vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	7.321.858.400	27.459.418.816
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.942.431.748)	(4.133.717.880)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.517.873.350)	(9.295.975.950)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.138.446.698)	14.029.724.986
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(8.559.423.476)	3.875.990.041
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.843.909.494	8.967.919.453
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.284.486.018	12.843.909.494

Phú Yên, ngày 13 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trịnh Thương Huyền

Nguyễn Thị Hồng Phương

Ngô Văn Nhiệm



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty hiện nay là:

- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Mua bán hàng nông sản xuất khẩu;
- Bán lẻ hàng hóa mới trong các cửa hàng chuyên doanh, kho bãi và lưu giữ hàng hóa; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sử dụng hoặc đi thuê; quảng cáo;
- Nhập khẩu xăng dầu, vật tư, dầu nhờn, khí đốt, máy móc, phương tiện vận tải, hàng hóa tiêu dùng...

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm.

5. Cấu trúc Công ty:

- Công ty liên doanh, liên kết: Công ty chi đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên có trụ sở chính tại thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là kinh doanh các loại xăng dầu, các sản phẩm chế biến từ dầu mỏ và khí đốt, máy móc thiết bị, phụ tùng, vật tư và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh) phục vụ ngành dầu khí; Dịch vụ vận chuyển dầu thô, xăng dầu và các sản phẩm từ dầu khí; Dịch vụ kho bãi, lưu giữ hàng hóa khí dầu hóa lỏng, chiết nạp khí dầu hóa lỏng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết này là 39%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

- Tại thời điểm 31/12/2024, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở tại Phú Yên, 06 Chi nhánh và 58 cửa hàng xăng dầu trực thuộc.

- Danh sách các Chi nhánh và cửa hàng xăng dầu trực thuộc Công ty:

**Tên đơn vị**

**Địa chỉ**

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Yên - Kho Xăng dầu Vũng Rô	Thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Bình Định	Khu vực Bà Canh, Phường Đập Đá, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Gia Lai	Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Khánh Hòa	Thôn Chà Liên, xã Liên Sang, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Đắk Lắk	Thôn 6A, xã Hòa An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Kon Tum	Số 253 Duy Tân, phường Trường Chinh, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum
+ Cửa hàng Xăng dầu 224	Số 224 Nguyễn Tất Thành, phường 2, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa An	Thôn Đông Phước, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Trung Tâm	Số 43 Nguyễn Tất Thành, phường 1, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Ga Gò Mắm	Khu phố Mỹ Lệ Đông, thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 2	Khu phố 1, thị trấn Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 1	Khu phố 3, thị trấn Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Đông	Thôn Phú Khê, xã Hòa Xuân Đông, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Tây	Thôn Bàn Nham, xã Hòa Xuân Tây, thị xã Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu An Mỹ	Thôn Hòa Đa, xã An Mỹ, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Chí Thạnh	Khu phố Long Bình, thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên

+ Cửa hàng Xăng dầu An Ninh Tây  
 + Cửa hàng Xăng dầu 229  
 + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Thành  
 + Cửa hàng Xăng dầu Sơn Nguyên  
 + Cửa hàng Xăng dầu Củng Sơn  
 + Cửa hàng Xăng dầu Khánh Vĩnh  
 + Cửa hàng Xăng dầu Phú Cần  
 + Cửa hàng Xăng dầu Ia Pa  
 + Cửa hàng Xăng dầu Ia Mron  
 + Cửa hàng Xăng dầu Pờ Tó  
 + Cửa hàng Xăng dầu Ia Tul  
 + Cửa hàng Xăng dầu Phú Bồn  
 + Cửa hàng Xăng dầu Cheo Reo  
 + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Bình  
 + Cửa hàng Xăng dầu Bình Kiến  
 + Cửa hàng Xăng dầu Phú Thiện  
 + Cửa hàng Xăng dầu Khánh Lê  
 + Cửa hàng Xăng dầu An Nghiệp  
 + Cửa hàng Xăng dầu Phước An  
 + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Trị  
 + Cửa hàng Xăng dầu Đập Đá  
 + Cửa hàng Xăng dầu 668  
 + Cửa hàng Xăng dầu Phú Ân  
 + Cửa hàng Xăng dầu Sơn Giang  
 + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 3  
 + Cửa hàng Xăng dầu Ân Niên  
 + Cửa hàng Xăng dầu Xuân Lãnh  
 + Cửa hàng Xăng dầu Sông Hình  
 + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Định Tây  
 + Cửa hàng Xăng dầu Phú An  
 + Cửa hàng Xăng dầu Xuân Quang  
 + Cửa hàng Xăng dầu Đông Phú Thiện  
 + Cửa hàng Xăng dầu Sơn Thành

Thôn Diêm Điền, xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên  
 Số 229 Nguyễn Tất Thành, phường 2, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên  
 Thôn Phước Bình Bắc, xã Hòa Thành, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên  
 Xã Sơn Nguyên, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên  
 Khu phố Tây Hòa, thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên  
 Tổ 6, thị trấn Khánh Vĩnh, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa  
 Quốc lộ 25, xã Phú Cần, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai  
 Thôn Ma Rin 3, xã Ia Mron, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai  
 Thôn Hlil 2, xã Ia Mron, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai  
 Thôn Dron, xã Pờ Tó, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai  
 Thôn Bôn Biah C, xã Ia Tul, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai  
 Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai  
 01 Lý Thường Kiệt, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai  
 Đường Nguyễn Viết Xuân, phường Hòa Bình, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai  
 Nguyễn Thất Thành, thôn Phú Vang, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên  
 Thôn Drok, xã Chư A Thai, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai  
 Thôn Chà Liên, xã Liên Sang, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa  
 ĐT 650, xã An Nghiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên  
 Quốc lộ 26, xã Hòa An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk  
 DH 22, xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên  
 Khu vực Bả Canh, Phường Đập Đá, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định  
 ĐT 668, xã Chư Băh, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai  
 Quốc lộ 25, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên  
 Quốc lộ 29, xã Sơn Giang, huyện Sông Hình, tỉnh Phú Yên  
 Quốc lộ 29, thị trấn Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên  
 DH 21, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên  
 Quốc lộ 19C, xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên  
 Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hình, tỉnh Phú Yên  
 Quốc lộ 25, xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên  
 Thôn Phú An, xã Ia Le, huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai  
 Đường Phước Lộc - A20, xã Xuân Quang 3, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên  
 Quốc lộ 25, xã Ia Piar, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai  
 Quốc lộ 29, xã Sơn Thành Đông, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên

+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Nhơn	Thôn Hòa Thành, xã Ia Phang, huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Đông	Đường Hùng Vương, phường Phú Đông, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hai Riêng	Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Long	Quốc lộ 19C, xã Xuân Long, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Đông La Hai	ĐT 641, thị trấn La Hai, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Long	ĐT 643, xã Sơn Long, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Hòa	Khu phố Trung Hòa, thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Hội	QL 25, xã Hòa Hội, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Ea Chà Rang	QL 25, xã Ea Chà Rang, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Nam Xuân Lãn	QL 19C, xã Xuân Lãn, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Ngân Sơn	QL 1A, khu phố Ngân Sơn, thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Buôn Hồ	Km 1740+900 (phải tuyến) Đường Hồ Chí Minh, phường Thiện An, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Krông Pa	Km 66+670 (phải tuyến) QL 25, xã Krông Pa, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu An Phú	Km 1322+350 (phải tuyến) QL 1A, xã An Phú, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Quang 3	Km 66+340 (phải tuyến) Quốc lộ 19C, thôn Phước Nhuận, xã Xuân Quang 3, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên

#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính kỳ này so sánh được với số liệu tương ứng kỳ trước.

#### 7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 319 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 308 nhân viên).

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

#### 2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán

Đơn vị sử dụng tiền tệ trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

#### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

#### 3. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

- Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

- Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

- Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

- Dự phòng tổn thất cho Các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với Các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### 4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

- Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

- Các khoản phải thu được ghi nhận không quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### 5. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### 6. Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu phát sinh này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ.

- Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo quy định hiện hành. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định:

<u>Năm tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 -> 25
Máy móc thiết bị	3 -> 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 -> 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 -> 6

#### 7. Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- Quyền sử dụng đất không có thời gian không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm

#### 8. Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp có liên quan trong quá trình mua sắm TSCĐ, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng công trình, trang thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích hoạt động kinh doanh.

#### 9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán như: Chi phí thuê hoạt động TSCĐ, sửa chữa TSCĐ, công cụ,...

#### 10. Chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

#### 11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### 12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

##### 12.1. Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

## 12.2. Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 12.3. Doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác

- Doanh thu tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia.
- Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

## 13. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

## 14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.
- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## 15. Bên liên quan

- Các doanh nghiệp, cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết được gọi là các bên liên quan. Các bên liên kết, cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt và những thành viên mật thiết trong gia đình hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.
- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng hơn hình thức pháp lý.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

		Đơn vị tính: Đồng	
		Số cuối năm	Số đầu năm
1.	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
	- Tiền mặt	3.889.089.478	10.893.333.528
	- Tiền gửi ngân hàng	395.396.540	1.950.575.966
	<b>Cộng</b>	<b>4.284.486.018</b>	<b>12.843.909.494</b>
2.	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	- <b>Phải thu khách hàng</b>		
	+ Công ty CP Thủy sản Hoài Nhơn	13.858.414.659	13.789.750.059
	+ Công ty CP Thương mại Quy Nhơn	13.695.877.530	11.864.549.030
	+ Công ty CP Petec Bình Định	2.046.148.000	1.756.325.000
	+ Công ty CP Xây dựng và Đầu tư Trung Hải	2.446.050.000	1.302.740.000
	+ Công ty TNHH Hương Trà Taxi	-	1.632.003.110
	+ Công ty TNHH Ánh Huyền	1.000.000.000	1.000.000.000

+ Công ty CP Dầu khí Bách Khoa	-	4.999.398.500
+ Công ty CP KD và PT Miền núi Gia Lai	3.995.620.000	4.000.000.000
+ Công ty TNHH TM Tổng hợp Việt Hưng	5.999.978.840	5.968.857.840
+ Công ty CP TM DV Bắc miền trung	1.000.000.000	-
+ Công ty TNHH XD & TM Sài Gòn	3.000.183.000	-
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.853.003.656	1.249.546.165
+ HTX Vận tải số 9	1.647.748.840	2.201.259.190
+ Các khách hàng khác	38.307.357.245	39.907.662.805
<b>Cộng</b>	<b>88.850.381.770</b>	<b>89.672.091.699</b>
<b>- Trả trước người bán</b>		
+ Công ty TNHH Kiểm toán An Việt	140.000.000	133.000.000
+ Công ty TNHH Tự Động Hóa và Hệ Thống Điều Khiển Tích Hợp	247.249.200	-
+ Công ty TNHH Xây dựng 501 Phú Yên	-	308.376.000
+ Công ty CP Thiết bị Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	201.744.000	-
+ Các nhà cung cấp khác	413.816.455	619.117.369
<b>Cộng</b>	<b>1.002.809.655</b>	<b>1.060.493.369</b>
<b>- Phải thu ngắn hạn khác</b>		
+ Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV Công ty	267.639.939	250.147.480
+ Phải thu khác	243.251.200	351.543.218
<b>Cộng</b>	<b>510.891.139</b>	<b>601.690.698</b>
<b>- Dự phòng phải thu khó đòi:</b>		
+ Khách hàng mua xăng dầu, khác.	(1.264.166.720)	(1.093.417.405)
<b>Cộng</b>	<b>(1.264.166.720)</b>	<b>(1.093.417.405)</b>
<b>- Nợ xấu</b>		

Nội dung	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị không thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị không thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
Trả trước XD/CB (trên 3 năm)	149.000.000	149.000.000	-	149.000.000	149.000.000	-
Tiền bán xăng dầu (từ 3 năm trở lên)	571.986.720	571.986.720	-	627.515.670	465.279.240	162.236.430
Tiền bán xăng dầu (từ 2 đến dưới 3 năm)			-	64.731.050		64.731.050
Khác (từ 3 năm trở lên)	543.180.000	543.180.000	-	543.180.000		543.180.000
<b>Cộng</b>	<b>1.264.166.720</b>	<b>1.264.166.720</b>	<b>-</b>	<b>1.384.426.720</b>	<b>614.279.240</b>	<b>770.147.480</b>

<b>3. Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Công cụ, dụng cụ	1.724.911.782	2.231.230.608
- Hàng hóa xăng dầu, nhớt tồn kho	76.329.064.828	110.050.148.926
<b>Cộng</b>	<b>78.053.976.610</b>	<b>112.281.379.534</b>
- Dự phòng giảm giá xăng dầu tồn kho	-	(2.724.767.365)
<b>4. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Chi phí trả trước ngắn hạn (Chi phí sửa chữa, mua CCDC, bảo hiểm, thuê CHXD...)	177.231.765	904.074.628
<b>Cộng</b>	<b>177.231.765</b>	<b>904.074.628</b>
<b>5. Tài sản dài hạn</b>		
<b>5.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b>		

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ QL TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	103.249.489.720	28.489.067.212	14.678.200.314	180.959.545	146.597.716.791
Tăng trong năm	38.200.067.483	6.414.972.886	1.474.584.933	2.386.500.000	48.476.125.302
Giảm trong năm	88.323.000			-	88.323.000
Số dư cuối năm	141.361.234.203	34.904.040.098	16.152.785.247	2.567.459.545	194.985.519.093
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số dư đầu năm	52.004.793.672	17.405.661.921	10.988.072.104	155.072.447	80.553.600.144
Khấu hao tăng trong năm	6.566.974.453	2.678.789.281	1.129.787.541	548.179.336	10.923.730.611
Giảm trong năm	42.780.324			-	42.780.324
Số dư cuối năm	58.528.987.801	20.084.451.202	12.117.859.645	703.251.783	91.434.550.431
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	51.244.696.048	11.083.405.291	3.690.128.210	25.887.098	66.044.116.647
Tại ngày cuối năm	82.832.246.402	14.819.588.896	4.034.925.602	1.864.207.762	103.550.968.662

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại 31/12/2024 của Công ty là 52.196.457.932 đồng (tại 31/12/2023 là 49.207.046.404 đồng).

## 5.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng trong năm	Phát sinh giảm trong năm	Số dư cuối năm
<b>Nguyên giá</b>	32.604.446.610	622.000.000	-	33.226.446.610
Quyền sử dụng đất lâu dài	18.127.175.518	-	-	18.127.175.518
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	12.883.027.803	-	-	12.883.027.803
Tài sản vô hình khác	1.594.243.289	622.000.000	-	2.216.243.289
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	4.855.613.142	1.101.592.866	-	5.957.206.008
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	4.156.365.291	639.477.228	-	4.795.842.519
Tài sản vô hình khác	699.247.851	462.115.638	-	1.161.363.489
Giá trị còn lại	27.748.833.468	(479.592.866)	-	27.269.240.602

## 6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- CHXD Hòa Vinh 5
- Kho XD Vũng Rô
- Cải tạo, nâng cấp hệ thống PCCC Kho XDVR
- Khác

**Cộng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	2.974.502.379	2.985.570.561
	-	37.930.989.339
	380.351.851	-
	5.150.000	114.522.222
	<b>3.360.004.230</b>	<b>41.031.082.122</b>

## 7. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết

Công ty Cổ phần Dầu Khí Sài Gòn Phú Yên  
(Tương ứng 936.000 cổ phiếu)

**Cộng**

	Tỷ lệ cổ phần Công ty sở hữu	Vốn đầu tư
	39%	9.360.000.000
	<b>39%</b>	<b>9.360.000.000</b>

## 8. Tài sản dài hạn khác

- Chi phí trả trước dài hạn
- + Tiền thuê CHXD, quyền sử dụng đất
- + Chi phí sửa chữa tài sản
- + Chi phí khác

**Cộng**

- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Số cuối năm	Số đầu năm
	31.354.994.243	34.477.602.302
	269.515.889	490.809.410
	2.646.062.916	315.633.189
	<b>34.270.573.048</b>	<b>35.284.044.901</b>
	<b>2.786.136.583</b>	<b>2.051.960.638</b>

## 9. Nợ ngắn hạn khác

- Phải trả người bán
- + Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP
- + Công ty TNHH Xây dựng Yên Phú
- + Công ty TNHH Tự động hóa và HT điều khiển tích hợp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	93.335.292.414	132.926.424.687
	-	1.449.705.600
	-	491.442.200

+ Công ty TNHH MTV Vận Tải Xăng Dầu Dầu Khí Việt Nam	1.452.736.456	1.578.873.895
+ Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế và xây dựng Phú Yên	-	438.700.000
+ Công ty TNHH SX-TM-DV Việt Hạ lý	553.888.800	-
+ Công ty TNHH Xây dựng Phú Trọng Nhân	804.333.357	495.551.000
+ Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí VN	3.909.836.881	3.687.260.908
+ Các nhà cung cấp khác	2.942.841.500	1.015.986.518
<b>Cộng</b>	<b>102.998.929.408</b>	<b>142.083.944.808</b>

- Người mua trả tiền trước	1.072.159.000	-
+ DNTN Lê Hậu	815.180.950	180.360.800
+ Công ty TNHH MTV TM Thái Anh	498.197.700	191.858.500
+ DNTN Nguyễn Giáp	137.140.000	467.910.000
+ Chi nhánh Công ty TNHH Dầu khí xanh - CHXD DK	590.961.800	503.053.850
+ Doanh Nghiệp Tư Nhân Anh Nhật	3.124.164.643	2.998.917.546
+ Các khách hàng khác	6.237.804.093	4.342.100.696
<b>Cộng</b>	<b>6.237.804.093</b>	<b>4.342.100.696</b>

**- Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.882.635.315	51.146.074.770	51.046.389.465	1.982.320.620
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(852.193.118)	2.666.321.840	1.447.806.882	366.321.840
Thuế thu nhập cá nhân	196.425.333	933.710.376	875.172.326	254.963.383
Tiền thuê đất	-	1.592.482.088	1.592.482.088	-
Thuế bảo vệ môi trường	31.035.432.518	371.826.793.557	374.980.407.199	27.881.818.876
Các loại thuế khác	-	232.718.024	232.718.024	-
<b>Cộng</b>	<b>32.262.300.048</b>	<b>428.398.100.655</b>	<b>430.174.975.984</b>	<b>30.485.424.719</b>

**- Phải trả người lao động**

Tiền lương còn phải trả cho CBCNV Công ty	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	9.169.080.254	18.574.322.289

**- Phải trả ngắn hạn**

+ Chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.814.609.057	430.610.874
<b>Cộng</b>	<b>1.814.609.057</b>	<b>430.610.874</b>

**- Các khoản phải trả ngắn hạn khác**

+ Tiền bảo hành các đơn vị cung cấp	602.922.270	562.766.731
+ Cổ tức cho các cổ đông Công ty	171.904.300	148.995.850
+ Kinh phí Công đoàn	151.845.656	267.350.120
+ Phải trả khác	67.023.238	106.782.048
<b>Cộng</b>	<b>993.695.464</b>	<b>1.085.894.749</b>

**10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Diễn giải	Quỹ thưởng của người quản lý	Quỹ phúc lợi	Quỹ khen thưởng của người lao động
Số dư đầu năm	-	892.649.631	73.986.220
Số phát sinh tăng trong năm	375.840.000	1.140.528.720	1.140.528.721
+ Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHCĐ thường niên năm 2024 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	375.840.000	1.140.528.720	1.140.528.721
+ Trích lập quỹ	-	-	-
Số phát sinh giảm trong năm	375.840.000	318.704.444	1.109.630.670
+ Chi quỹ	375.840.000	318.704.444	1.109.630.670
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>1.714.473.907</b>	<b>104.884.271</b>

**11. Doanh thu chưa thực hiện:**

- Cho thuê mặt bằng	-	26.181.819
- Phí truyền thông thương hiệu PVOIL	115.740.742	254.629.630
<b>Cộng</b>	<b>115.740.742</b>	<b>280.811.449</b>

**12. Vay ngắn hạn, dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>- Vay ngắn hạn (phân loại đến hạn trả)</b>	<b>6.866.113.326</b>	<b>6.410.990.839</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Yên (1)	1.368.960.000	1.419.776.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Phú Yên (2)	454.800.000	454.800.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN - CN Phú Yên (3)	1.938.670.014	1.830.913.344
Ngân hàng Sài Gòn thương tín - CN Phú Yên (4)	291.468.000	291.468.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (5)	2.812.215.312	2.414.033.495
<b>- Vay dài hạn</b>	<b>33.824.515.552</b>	<b>33.900.211.387</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Yên (1)	3.042.419.548	3.496.379.548
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Phú Yên (2)	2.844.500.000	3.299.300.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN - CN Phú Yên (3)	6.328.755.452	5.842.917.066
Ngân hàng Sài Gòn thương tín - CN Phú Yên (4)	48.523.200	339.991.200
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (5)	21.560.317.352	20.921.623.573
<b>Cộng</b>	<b>40.690.628.878</b>	<b>40.311.202.226</b>

**Thuyết minh chi tiết các khoản vay:**

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 02/2022/650320/HĐTD ngày 06/01/2022 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 02/2022/650320/HĐTD-PL01 ngày 24/01/2022, Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 02/2022/650320/HĐTD-PL02 ngày 29/4/2022, khoản vay được sử dụng để Đầu tư phần mềm quản lý hệ thống cửa hàng xăng dầu, thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 2 năm đầu tiên là 7,1%/năm, sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định theo lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau + biên độ 2,5%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 2+350 ĐT 650, xã An Nghiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu An Nghiệp) và Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu An Ninh Tây).

Hợp đồng tín dụng số 03/2022/650320/HĐTD ngày 17/01/2022 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 03/2022/650320/HĐTD-PL01 ngày 24/01/2022, khoản vay được sử dụng để Thanh toán chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Phú Thiện, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 2 năm đầu tiên là 7,1%/năm, sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,5%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 2+350 ĐT 650, xã An Nghiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu An Nghiệp) và Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu An Ninh Tây).

Hợp đồng tín dụng số 04/2022/650320/HĐTD ngày 31/01/2022 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 04/2022/650320/HĐTD-PL01 ngày 04/5/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán chi phí đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Ea Chà Rang, thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 3 năm đầu tiên là 7,7%/năm sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định theo lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,5%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 51+035 Quốc lộ 25, xã Ea Chà Rang, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Ea Chà Rang).

Hợp đồng tín dụng số 05/2022/650320/HĐTD ngày 30/05/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán chi phí đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Nam Xuân Lành tại Km 47+560 Quốc lộ 19C (P), xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên, thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 3 năm đầu tiên là 7,7%/năm sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định theo lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,5%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 47+560 Quốc lộ 19C, xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Nam Xuân Lành).

Hợp đồng tín dụng số 06/2022/650320/HĐTD ngày 15/12/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán chi phí mua xe bồn thể tích bồn 22m<sup>3</sup> nhãn hiệu Huyndai, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm, sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 3%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là xe bồn thể tích 22m<sup>3</sup> nhãn hiệu Huyndai.

Hợp đồng tín dụng số 01/2023/650320/HĐTD ngày 05/10/2023, khoản vay được sử dụng để thanh toán đợt 1 chi phí thuê quyền sử dụng đất và cửa hàng xăng dầu Đồng Trang, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,9%/năm, sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,6%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 2+350 ĐT 650, xã An Nghiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu An Nghiệp) và Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu An Ninh Tây).

Hợp đồng tín dụng số 01/2024/650320/HĐTD ngày 25/7/2024, khoản vay được sử dụng để Thanh toán chi phí thuê Cửa hàng xăng dầu An Phú tại Quốc lộ 1A, xã An Phú, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 6,5%/năm, sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,8%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 2+350 ĐT 650, xã An Nghiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu An Nghiệp) và Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu An Ninh Tây).

- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Phú Yên theo hợp đồng cho vay số 5412.22.850.3850.468.TD ngày 11/03/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền nhận chuyển nhượng Cửa hàng xăng dầu từ Công ty TNHH Hà Mai Phú Yên theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với lô đất số CI 100789 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Phú Yên cấp ngày 28/12/2017 cho Công ty TNHH Hà Mai, thời hạn vay 120 tháng với lãi suất cho vay tại ngày giải ngân là 8,7%/năm, sau đó được xác định bằng lãi suất tham chiếu VND thời hạn khoản vay trên 12 tháng đối với Khách hàng lớn (CIB) do MB công bố /thông báo có hiệu lực tại ngày điều chỉnh lãi suất + biên độ 2,7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Sơn Hòa tại địa chỉ thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên.
- (3) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202002050 ngày 21/08/2020, khoản vay được sử dụng sửa chữa giai đoạn 2 đường vào Kho xăng dầu Vũng Rô thuộc công trình sửa chữa, nâng cấp đường vào kho xăng dầu Vũng Rô, thời hạn vay 60 tháng với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả sau + biên độ 2,8%/năm, 6 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1 và 1/7 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ thôn Phú Vang, xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Bình Kiến).
- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202100276 ngày 19/01/2021, khoản vay được sử dụng để Đầu tư xây dựng mới Cửa hàng xăng dầu Đông La Hai, thời hạn vay 132 tháng, lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km39+850 ĐT 650, xã Sơn Nguyên, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Sơn Nguyên).
- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202100954 ngày 20/04/2021, khoản vay được sử dụng đầu tư sửa chữa phần còn lại đường vào kho Xăng dầu Vũng Rô, thời hạn vay 120 tháng, với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ đường Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Bình Kiến) và Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 88+240 Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Sông Hinh).
- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202101648 ngày 12/07/2021, khoản vay được sử dụng để sửa chữa, bảo dưỡng 04 phao neo đậu tàu tại Cảng Vũng Rô, thời hạn vay 60 tháng, với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km39+850 ĐT 650, xã Sơn Nguyên, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Sơn Nguyên).
- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202102253 ngày 04/10/2021, khoản vay được sử dụng trả tiền thuê cửa hàng xăng dầu Ia Pa, thời hạn vay 48 tháng với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ đường Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Bình Kiến) và Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 88+240 Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Sông Hinh)
- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202200190 ngày 18/01/2022, khoản vay được sử dụng để trả tiền thuê cửa hàng xăng dầu Hòa Hội, thời hạn vay 36 tháng với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng (Agribank, BIDV, Vietcombank, Vietinbank) + biên độ 2,5%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 21, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Ân Niên).
- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202201054 ngày 23/05/2022, khoản vay được sử dụng để trả tiền mua xe ô tô 7 chỗ, thời hạn vay 60 tháng với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng (Agribank, BIDV, Vietcombank, Vietinbank) + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 21, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Ân Niên).
- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202300944 ngày 19/05/2023, khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền thi công nâng cấp cần xuất RON95 cơ thành cần xuất điện tử tại Kho xăng dầu Vũng Rô, thời hạn vay 48 tháng với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng (Agribank, BIDV, Vietcombank, Vietinbank) + biên độ 3,3%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 21, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Ân Niên).
- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202302010 ngày 26/9/2023, khoản vay được sử dụng bù đắp tài chính – Chuyển trả lại phần vốn công ty đã sử dụng để đầu tư mua CHXD Ngân Sơn, thời hạn vay 144 tháng với lãi suất cho vay trong hạn là 7,7%/năm cố định từ ngày giải ngân đến hết ngày 31/12/2023. Sau ngày 31/12/2023, lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,7%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ thôn Phú Sen Tây, xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Hòa Định Tây).
- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202400330 ngày 07/02/2024, khoản vay được sử dụng Thanh toán tiền thi công xây dựng Cửa hàng xăng dầu Krông Pa, thời hạn vay 144 tháng với lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, Agribank Chi nhánh tỉnh Phú Yên áp dụng lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau của Agribank Chi nhánh tỉnh Phú Yên + biên độ 3%/năm; 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Đồng thời trong mọi trường hợp, lãi suất cho vay không thấp hơn mức lãi suất tối thiểu quy định của Agribank Phú Yên tại mỗi thời điểm điều chỉnh lãi suất; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ thôn Phú Sen Tây, xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Hòa Định Tây).
- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202401157 ngày 03/7/2024, khoản vay được sử dụng Bù đắp tài chính - Chuyển trả lại phần vốn khách hàng đã sử dụng để mua 01 xe ô tô 5 chỗ nhãn hiệu TOYOTA mới 100% (biển số 78A-195.79), thời hạn vay 36 tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 6%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau của Agribank Chi nhánh tỉnh Phú Yên + biên độ 3,0%/năm; 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm; trong mọi trường hợp, lãi suất cho vay áp dụng không thấp hơn lãi suất tối thiểu của Agribank Chi nhánh tỉnh Phú Yên quy định tại mỗi thời điểm điều chỉnh lãi suất; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ thôn Phú Sen Tây, xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Hòa Định Tây).

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Phú Yên theo hợp đồng tín dụng số 202125992832 ngày 04/02/2021, khoản vay được sử dụng để đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Sơn Long, thời hạn vay 60 tháng, với lãi suất cho vay 03 tháng đầu tiên là 8,15%/năm cho lần giải ngân đầu tiên, các lần giải ngân sau lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân và được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 31+830 Quốc lộ 29, Phường Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Hòa Vinh 3).

(5) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/032022/HDTD/PVOILPHUYEN ngày 06/04/2022 và Phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số SHBVN/CMC/032022/HDTD/PVOILPHUYEN-PL01 ngày 15/8/2023, khoản vay được sử dụng để tài trợ cho dự án mở rộng Kho chứa xăng dầu ở Vũng Rô để tăng khả năng lưu trữ, thời hạn vay 120 tháng, lãi suất cho vay trong hạn áp dụng theo công thức: Lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 2%/năm, lãi suất này được điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay, lãi suất tham chiếu là bình quân các lãi suất tiền gửi tiết kiệm thường dành cho cá nhân bằng VNĐ kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) do các Ngân hàng tham chiếu công bố trên trang điện tử chính thức gồm Vietcombank, Vietinbank, Agribank, BIDV. Khoản vay được đảm bảo bằng công trình xây dựng có tên Kho Xăng dầu Vũng Rô theo Giấy chứng nhận QSD đất, QSH nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BR 800106, có sổ vào sổ cấp GCN số CT02389 và toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án.

### 13. Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Nguồn vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm	93.439.740.000	45.241.872.080	17.008.229.857
Số phát sinh tăng trong năm	-	1.594.138.464	11.503.685.014
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên		1.594.138.464	-
- Phát sinh tăng			11.503.685.014
Số phát sinh giảm trong năm	-	-	10.791.817.705
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên		-	4.251.035.905
- Chia cổ tức năm 2023 bằng tiền cho các cổ đông Công ty			6.540.781.800
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>93.439.740.000</b>	<b>46.836.010.544</b>	<b>17.720.097.166</b>

### 14. Hàng hóa giữ hộ

Xăng dầu giữ hộ các đơn vị: Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP, PVOIL Vũng Tàu, PVOIL Miền Trung, PVOIL Tây Ninh, PVOIL Sài Gòn, PVOIL Bình Thuận, PVOIL Hải Phòng, PVOIL Thái Bình, PVOIL Vũng Áng, PVOIL Thanh Hóa, Petec & các khách hàng khác.

Mặt hàng	Số lượng (V15)
- Ethanol (E100)	66.861
- Xăng các loại	7.120.031
- Dầu các loại	4.689.217
<b>Cộng</b>	<b>11.876.109</b>

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Doanh thu và chi phí

	Quý IV/2024	Năm 2024	Năm 2023
<b>Doanh thu thuần bán hàng</b>			
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại Công ty	409.710.540.043	1.998.830.084.041	2.012.667.613.432
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Bình Định	130.610.258.964	884.526.847.747	1.000.750.723.781
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	218.739.275.525	967.210.108.825	864.957.841.688
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	5.433.509.173	25.507.197.423	26.289.871.830
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Đắk Lắk	112.595.322.066	547.918.621.343	480.106.964.109
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.052.419.119	35.759.994.450	30.637.240.668
<b>Cộng</b>	<b>885.141.324.890</b>	<b>4.459.752.853.829</b>	<b>4.415.410.255.508</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>			
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại Công ty	393.955.544.172	1.917.086.141.488	1.943.493.066.375
- Giá vốn xăng dầu tại CN Bình Định	129.326.444.166	873.541.246.010	990.098.983.964
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	211.284.872.883	934.460.496.286	837.480.669.098
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	4.986.330.269	23.401.078.909	24.307.129.148
- Giá vốn xăng dầu tại CN Đắk Lắk	109.358.844.143	531.246.818.211	465.100.731.247
<b>Cộng</b>	<b>848.912.035.633</b>	<b>4.279.735.780.904</b>	<b>4.260.480.579.832</b>

<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>			
- Lãi tiền gửi ngân hàng	5.471.407	41.793.486	30.665.957
- Lãi cổ tức	-	1.591.200.000	748.800.000
- Thưởng thanh toán tiền hàng trước hạn	441.538.733	2.319.348.141	4.625.397.096
<b>Cộng</b>	<b>447.010.140</b>	<b>3.952.341.627</b>	<b>5.404.863.053</b>
<b>Chi phí tài chính</b>			
<b>Chi phí bán hàng</b>			
- Chi phí nhân viên	10.065.227.625	55.249.776.960	51.900.198.192
- Chi phí vật liệu	75.971.668	316.288.515	283.815.324
- Chi phí công cụ bán hàng	1.195.977.771	6.179.299.676	5.208.425.835
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.407.492.261	9.807.466.278	6.127.817.480
- Chi phí ngân hàng	173.575.416	715.030.844	712.035.261
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.156.775.435	71.229.167.363	57.575.447.136
- Chi phí bằng tiền khác	(1.861.143.702)	6.998.188.975	8.082.916.418
<b>Cộng</b>	<b>28.213.876.474</b>	<b>150.495.218.611</b>	<b>129.890.655.646</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			
- Chi phí nhân viên	4.082.282.049	15.435.789.339	14.371.945.197
- Chi phí VPP, vật liệu quản lý	161.109.212	512.859.343	499.611.076
- Chi phí công cụ quản lý	141.499.267	356.247.752	335.375.627
- Chi phí khấu hao TSCĐ	569.286.150	2.217.857.199	1.917.558.191
- Thuế, phí và lệ phí	8.974.151	138.558.889	211.644.244
- Trích/hoàn nhập chi phí dự phòng	146.463.315	170.749.315	427.901.515
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.809.037.360	7.214.394.040	8.035.254.617
- Chi phí bằng tiền khác	2.590.864.018	10.648.756.264	10.201.443.558
<b>Cộng</b>	<b>9.509.515.522</b>	<b>36.695.212.141</b>	<b>36.000.734.025</b>
<b>Chi phí kinh doanh theo yếu tố</b>			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.574.557.918	7.364.695.286	6.327.227.862
- Chi phí nhân công	14.147.509.674	70.685.566.299	66.272.143.389
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.976.778.411	12.025.323.477	8.045.375.671
- Chi phí dự phòng	146.463.315	170.749.315	427.901.515
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.148.362.362	79.297.151.136	66.534.381.258
- Chi phí bằng tiền khác	729.720.316	17.646.945.239	18.284.359.976
<b>Cộng</b>	<b>37.723.391.996</b>	<b>187.190.430.752</b>	<b>165.891.389.671</b>
<b>Thu nhập khác</b>			
- Hoàn nhập quỹ rủi ro bảo vệ môi trường	-	-	2.991.367.909
- Cho thuê mặt bằng và khác	1.473.260.311	5.690.842.598	5.008.279.416
- Xử lý kết quả kiểm kê	6.359.132.995	14.599.120.482	12.377.569.388
<b>Cộng</b>	<b>7.832.393.306</b>	<b>20.289.963.080</b>	<b>20.377.216.713</b>
<b>Chi phí khác</b>			
- Chi phí thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	60.000.000	240.000.000	222.883.333
- Các khoản khác	46.439.442	166.354.898	67.377.762
<b>Cộng</b>	<b>106.439.442</b>	<b>406.354.898</b>	<b>290.261.095</b>
<b>2. Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>Quý IV/2024</b>	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2023</b>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.874.933.352	13.435.830.909	12.777.877.579
<i>Trong đó:</i>			
+ LNTT được ưu đãi miễn thuế TNDN	731.017.353	785.105.362	52.659.628,00
+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN với thuế suất 5%	1.791.060.894	2.956.390.463	-
+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN với thuế suất 10%	-	-	1.715.520.895
+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN với thuế suất 8,5%	-	-	465.856.780
+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN với thuế suất 17%	620.297.894	1.114.549.335	355.691.912
- Các khoản điều chỉnh tăng	10.228.236.910	10.528.152.366	6.092.391.460
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.456.183.186	7.462.793.466	7.116.281.114
- Lợi nhuận chịu thuế TNDN	14.646.987.076	16.501.189.809	11.701.328.297
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%
<i>Trong đó:</i>			

- Thuế suất ưu đãi đặc biệt khó khăn	5,0%	5,0%	5,0%
- Thuế suất ưu đãi khó khăn	8,5%	8,5%	8,5%
- Thuế suất ưu đãi khó khăn	17,0%	17,0%	17,0%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	<b>2.495.925.874</b>	<b>2.666.321.840</b>	<b>2.018.693.239</b>

### 3. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	<b>(1.617.258.001)</b>	<b>(734.175.945)</b>	<b>131.594.577</b>
--	------------------------	----------------------	--------------------

### 4. Lãi trên cổ phiếu

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ

#### Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Quý IV/2024	Năm 2024	Năm 2023
4.996.265.479	11.503.685.014	10.627.589.763
-	-	2.656.897.441
<b>9.343.974</b>	<b>9.343.974</b>	<b>9.343.974</b>
<b>535</b>	<b>1.231</b>	<b>853</b>

## VII. THÔNG TIN KHÁC

### 1. Tiền lương, thù lao của HĐQT, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng trong năm như sau:

#### Hội đồng quản trị

- Ông Nguyễn Mậu Dũng
- Ông Nguyễn Anh Toàn
- Bà Mai Bích Thủy
- Bà Đoàn Thị Thảo
- Ông Trần Quang Đạo
- Ông Ma Đức Tú

#### Ban Giám đốc

- Ông Ngô Văn Nhiệm
- Ông Trần Văn Hay
- Ông Võ Nguyên Hợp

#### Ban kiểm soát

- Bà Nguyễn Thị Diễm Vân
- Bà Võ Thị Kim Hoa
- Bà Lại Thị Thu Hoài

#### Kế toán trưởng

- Bà Nguyễn Thị Hồng Phương

#### Cộng

Quý IV/2024	Năm 2024	Năm 2023
<b>46.500.000</b>	<b>186.000.000</b>	<b>180.883.333</b>
19.500.000	78.000.000	21.883.333
-	-	51.000.000
-	15.750.000	54.000.000
13.500.000	38.250.000	-
13.500.000	38.250.000	-
-	15.750.000	54.000.000
<b>455.249.524</b>	<b>1.791.789.068</b>	<b>1.744.415.641</b>
172.412.381	679.145.093	639.141.025
148.168.571	583.321.988	579.682.308
134.668.571	529.321.988	525.592.308
<b>221.017.911</b>	<b>576.619.051</b>	<b>478.584.652</b>
13.500.000	54.000.000	42.000.000
129.128.934	323.884.182	264.441.282
78.388.977	198.734.868	172.143.369
<b>96.664.762</b>	<b>379.112.795</b>	<b>376.070.769</b>
96.664.762	379.112.795	376.070.769
<b>819.432.197</b>	<b>2.933.520.914</b>	<b>2.779.954.395</b>

### 2. Các bên liên quan của Công ty

#### Bên liên quan

#### Mối quan hệ

- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Tập đoàn kiểm soát Công ty mẹ
- Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Khu Kinh tế Nghi Sơn - Thanh Hóa	Chi nhánh Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Cùng Công ty mẹ

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ
- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu Nhòn PVOIL	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Công ty liên kết với Công ty mẹ

### 3. Giao dịch với các bên liên quan (giá trị chưa bao gồm thuế GTGT)

#### - Mua hàng hóa

	Năm 2024	Năm 2023
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	4.152.790.128.822	4.045.785.492.735
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	28.439.090.909	1.899.090.909
+ Công ty Cổ phần Dầu Nhòn PVOIL	4.822.906.064	4.622.867.340
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	3.261.818.182	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	5.421.227.273	222.914.090.910
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.325.454.545	-
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	14.618.181.818	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	3.101.818.182	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.560.000.000	1.856.048.055
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	1.555.454.545	4.144.545.455
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Mê Kông	-	1.846.740.655
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	24.574.199.995
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	178.880.000	106.818.182
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	15.352.099.827	5.917.454.545

#### - Phí dịch vụ

+ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	127.778.776	308.707.159
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.105.822.559	2.074.803.565
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	70.496.698	45.419.592
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	7.387.259	18.166.204
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	17.257.503	9.606.955
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	8.201.911	10.239.786
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	118.276.408	100.323.320
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	164.944.499	91.917.544
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	3.169.637	2.841.136
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Thái Bình	2.281.773	2.151.820
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	4.228.500	1.506.271
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Thọ	-	33.545
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	32.242.804.443	29.070.200.839
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	20.455	165.386
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Mê Kông	58.709.513	53.598.851
+ Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	4.800.000	-

<b>- Bán hàng hóa</b>		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.690.618	4.415.046
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	328.748.091	-
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	-	4.012.377.272
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	2.434.090.909	236.170.454.547
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	5.191.272.727	6.353.272.728
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	1.856.048.055
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	17.879.727.275	17.016.909.091
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	9.129.506.546	5.837.254.546
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	29.080.981.819	12.591.818.179
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	4.936.363.636
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	1.661.454.545	13.266.363.637
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Thái Bình	1.686.199.999	6.466.818.182
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	-	1.488.550.437
+ Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	405.145.329	286.418.786
<b>- Cung cấp dịch vụ</b>		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	4.144.967.604	3.666.797.171
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	1.003.495.724	611.333.707
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	25.360.310	6.119.075
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.510.007.995	2.054.112.500
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	46.143.510	23.112.855
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	46.681.700	148.987.785
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	23.704.800	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	171.842.750	5.291.750
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	5.888.045	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	4.023.430	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3.096.895	1.590.240
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Mê Kông	-	2.000.000
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	2.850.199.181	2.603.278.304
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	639.324.870	81.891.905
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	85.324.932	47.073.234
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	3.017.983.120	2.880.041.030
+ Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	82.245.210	123.406.099
<b>- Doanh thu tài chính</b>		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.319.348.141	4.625.397.096
<b>- Thu nhập khác</b>		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	971.162.400	882.030.748
+ Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	64.000.000	-
<b>4. Số dư các bên liên quan</b>		
<b>- Phải thu</b>		
	<b>Số cuối năm</b>	<b>số đầu năm</b>
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	87.263.179	63.543.728
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	42.071.307	50.463.187
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2.804.930.918	1.517.754.430
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	1.956.080	4.021.245
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	21.373.200	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	16.569.451	14.242.960
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.514.291.013	1.223.297.156
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	383.778.150	392.963.453

+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	36.948.350	244.413.391
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	46.410.990	55.745.208
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	1.283.173.870	727.384.910
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	313.202.499	370.486.290
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	228.538.184	223.980.347
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	2.977.771	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Mê Kông	597.504.620	614.911.860
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.853.003.656	1.249.546.165
+ Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	81.582.578	94.157.650
<b>- Phải trả</b>		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	93.335.292.414	132.926.424.687
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	78.047.988	87.085.831
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	13.786.335	-
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	55.350.696	17.268.750
+ CN TCT TM Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP - XN Xăng dầu Petec Hải Phòng	-	30.050
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	15.784.000	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	-	64.669.567
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	1.452.736.456	1.578.873.895
<b>- Người mua trả tiền trước</b>		
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	-	714.512
<b>- Trả trước cho người bán</b>		
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	-	201.709.369
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	9.532.786	-
<b>5. Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2023</b>
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên chi cổ tức	1.591.200.000	748.800.000

#### 6. Chi phí hoạt động

Nội dung	Năm 2024		Năm 2023	
	Giá trị (đồng)	Đồng/lit	Giá trị (đồng)	Đồng/lit
Tổng sản lượng xăng dầu bán ra (lit TT)	261.914.849		248.273.251	
Tổng chi phí bán hàng	150.495.218.611	575	129.890.655.646	523
Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	36.695.212.141	140	36.000.734.025	145
Tổng chi phí tài chính	3.226.761.073	12	1.752.227.097	7
Tổng chi phí khác	406.354.898	2	290.261.095	1
<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>190.823.546.723</b>	<b>729</b>	<b>167.933.877.863</b>	<b>676</b>
<i>Trong đó:</i>				
Sản lượng bán buôn (lít TT)	190.290.317		181.023.054	
Chi phí bán buôn	58.930.206.971	310	52.787.469.648	292
Sản lượng bán lẻ (lít TT)	71.624.532		67.250.197	
Chi phí bán lẻ	92.392.158.949	1.290	84.231.523.715	1.253
Sản lượng bán nhót (lít)				
Chi phí bán nhót				
<b>Cộng chi phí xăng dầu</b>	<b>151.322.365.920</b>	<b>578</b>	<b>137.018.993.363</b>	<b>552</b>
Sản lượng bán nhót (lít)	99.318		86.823	
Chi phí bán nhót	198.635.560	2.000	173.646.800	2.000
Chi phí vận chuyển bán buôn	20.927.436.431		18.248.708.561	
Chi phí hoạt động thuê kho	18.182.557.356		12.492.529.139	
Chi phí hoạt động khác	192.551.456			

Người lập biểu

Trịnh Thương Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phương

